

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY PH  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 06-01-2023  
V/v ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PH, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Văn Công Minh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Phạm Thành Nghĩa.
- Ông Nguyễn Vĩnh Mậu.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Linh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 380/2022/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 11 năm 2022, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 242/2022/QĐXX-HNGĐ, ngày 05 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2057/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 22 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968; cư trú tại thôn An H 2, xã Phước A, huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định; có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Phan Văn L2, sinh năm 1969; cư trú tại thôn An H 2, xã Phước A, huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà và ông Phan Văn L2 kết hôn vào năm 1987 nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước A, huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định. Trước khi kết hôn giữa bà và ông L2 có tìm hiểu rồi tự nguyện đăng ký kết hôn chứ không ai ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống

hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc ông L2 nhiều lần đánh đập, xúc phạm bà. Mặc dù nhiều lần bà khuyên bảo nhưng ông L2 không thay đổi mà vẫn đánh đập bà. Nay bà và ông L2 không còn tình cảm gì với nhau nên bà yêu cầu ly hôn với ông Phan Văn L2.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà có 06 người con chung là chị Phan Thị Thanh Kiều, sinh ngày 01 tháng 02 năm 1988; chị Phan Thị Thanh Nguyệt, sinh ngày 01 tháng 02 năm 1988; chị Phan Thị Thanh Hằng, sinh ngày 16 tháng 6 năm 1995; chị Phan Thị Thanh Hương, sinh ngày 01 tháng 8 năm 2000; chị Phan Thị Thanh Hoài, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2002; cháu Phan Thanh Hải, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2006. Đối với con chung là chị Phan Thị Thanh Kiều, chị Phan Thị Thanh Nguyệt, chị Phan Thị Thanh Hằng, chị Phan Thị Thanh Hương, chị Phan Thị Thanh Hoài đã thành niên nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Bà yêu cầu giao con chung là cháu Phan Thanh Hải cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Bà không yêu cầu ông Phan Văn L2 cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung là chị Phan Thị Thanh Kiều, chị Phan Thị Thanh Nguyệt, chị Phan Thị Thanh Hằng, chị Phan Thị Thanh Hương, chị Phan Thị Thanh Hoài đã thành niên nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung của vợ chồng bà. Hiện nay bà và ông L2 không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với ai khác. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai và tại phiên toà bị đơn ông Phan Văn L2 trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn giữa ông và bà Nguyễn Thị L1 như bà L1 đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc các con đã thành niên nhưng không lo đi làm; ông có dạy con thì bà L1 cản trở; bà L1 không chi tiêu tiết kiệm, ông có nói thì bà L1 yêu cầu ly hôn rồi bỏ nhà đi. Vì các con của ông chưa trưởng thành nên cần có sự trông nom của cha và mẹ nên nay ông không đồng ý ly hôn với bà L1.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông có 06 người con chung là chị Phan Thị Thanh Kiều, sinh ngày 01 tháng 02 năm 1988; chị Phan Thị Thanh Nguyệt, sinh ngày 01 tháng 02 năm 1988; chị Phan Thị Thanh Hằng, sinh ngày 16 tháng 6 năm 1995; chị Phan Thị Thanh Hương, sinh ngày 01 tháng 8 năm 2000; chị Phan Thị Thanh Hoài, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2002; cháu Phan Thanh Hải, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2006. Nếu ông và bà L1 ly hôn thì đối với con chung là cháu Phan Thanh Hải có nguyện vọng ở với ai thì giao cho người đó trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với con chung là chị Phan Thị Thanh Kiều, chị Phan Thị Thanh Nguyệt, chị Phan Thị Thanh Hằng, chị Phan Thị Thanh Hương, chị Phan Thị Thanh Hoài đã thành niên nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ông không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung của vợ chồng ông. Hiện nay ông và bà L1 không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với ai khác. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1, cho bà Nguyễn Thị L1 được ly hôn với ông Phan Văn L2; giao con chung của bà L1 và ông L2 là cháu Phan Thanh Hải, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2006 cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng; bà L1 không yêu cầu ông L2 cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Đối với con chung là chị Phan Thị Thanh Kiều, chị Phan Thị Thanh Nguyệt, chị Phan Thị Thanh Hằng, chị Phan Thị Thanh Hương, chị Phan Thị Thanh Hoài đã thành niên, bà L1 và ông L2 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm thụ lý vụ án và hiện nay bị đơn ông Phan Văn L2 cư trú tại thôn An H 2, xã Phước A, huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định. Do đó theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Phan Văn L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Phan Văn L2.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 kết hôn vào năm 1987 đến năm 2002 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước A, huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận kết hôn số 174, quyển số 01/2002. Việc kết hôn giữa bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 tuân theo các điều kiện quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 là hợp pháp. Bà Nguyễn

Thị L1 yêu cầu ly hôn với ông Phan Văn L2 vì cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng bà sống hạnh phúc thời gian thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc ông L2 nhiều lần đánh đập, xúc phạm bà; mặc dù nhiều lần bà khuyên bảo nhưng ông L2 không thay đổi mà vẫn đánh đập bà. Ông Phan Văn L2 cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng ông sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc các con đã thành niên nhưng không lo đi làm, ông có dạy con thì bà L1 cản trở, bà L1 không chi tiêu tiết kiệm, ông có nói thì bà L1 yêu cầu ly hôn rồi bỏ nhà đi. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 để tiến hành hòa giải nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà L1 và ông L2 nhưng bà L1 và ông L2 không có bất kỳ biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ khi Tòa án tiến hành hoà giải đến nay thì bà L1 và ông L2 không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống. Tuy ông L2 không đồng ý ly hôn nhưng tại phiên tòa hôm nay ông L2 vẫn vắng mặt. Do đó có căn cứ chứng minh hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ các điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét cho bà Nguyễn Thị L1 được ly hôn với ông Phan Văn L2.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 thống nhất có sáu người con chung là chị Phan Thị Thanh Kiều, sinh ngày 01 tháng 02 năm 1988; chị Phan Thị Thanh Nguyệt, sinh ngày 01 tháng 02 năm 1988; chị Phan Thị Thanh Hằng, sinh ngày 16 tháng 6 năm 1995; chị Phan Thị Thanh Hương, sinh ngày 01 tháng 8 năm 2000; chị Phan Thị Thanh Hoài, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2002; cháu Phan Thanh Hải, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2006. Trường hợp ly hôn thì bà L1 yêu cầu giao cháu Hải cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng còn ông L2 yêu cầu giao cháu Hải cho người trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Hải. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Phan Thanh Hải có nguyện vọng ở với bà L1. Vì vậy để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của cháu Hải, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Hải cho bà L1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Bà L1 không yêu cầu ông L2 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét. Ông L2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng ông L2 không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bà L1. Khi cần thiết bà L1 và ông L2 đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với con chung là chị Phan Thị Thanh Kiều, chị Phan Thị Thanh Nguyệt, chị Phan Thị Thanh Hằng, chị Phan Thị Thanh Hương, chị Phan Thị Thanh Hoài đã thành niên, bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 đều không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước.

[5] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;*

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

*Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1.
2. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị L1 ly hôn với ông Phan Văn L2.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 174, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân xã Phước A, huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định chứng nhận năm 2002 chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

3. Về con chung:

Giao con chung của bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 là cháu Phan Thanh Hải, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2006 cho bà Nguyễn Thị L1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; hiện nay bà Nguyễn Thị L1 đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Thanh Hải.

Bà Nguyễn Thị L1 không yêu cầu ông Phan Văn L2 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

Ông Phan Văn L2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng ông Phan Văn L2 không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bà Nguyễn Thị L1. Khi cần thiết bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với con chung là chị Phan Thị Thanh Kiều, chị Phan Thị Thanh Nguyệt, chị Phan Thị Thanh Hằng, chị Phan Thị Thanh Hương, chị Phan Thị Thanh Hoài đã thành niên, bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Bà Nguyễn Thị L1 và ông Phan Văn L2 không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị L1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị L1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001291 ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định.

6. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 06 tháng 01 năm 2023). Bị đơn ông Phan Văn L2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân xã Phước A, huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Văn Công Minh**





***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân thị trấn Tuy Ph, huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Văn Công Minh**



***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa, huyện Tuy Ph, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Văn Công Minh**

